zhà piàn

诈骗

Verb · defraud; swindle

Example Sentences

tā piàn le qián zhè shì zhà piàn
他 骗 了 钱， 这 是 诈 骗 。

He cheated for money, this is fraud.

wèi le bì miǎn bèi zhà piàn wǒ men bì xū zǐ xì hé shí suǒ yǒu kàn sì yòu rén de shāng yè yāo yuē
为 了 避 免 被 诈 骗 ， 我 们 必 须 仔 细 核 实 所 有 看 似 诱 人 的 商 业 邀 约 。

To avoid being defrauded, we must carefully verify all seemingly attractive business offers.

jǐng fāng tí xǐng dà jiā yào xiǎo xīn diàn huà zhà piàn bú yào qīng yì xiāng xìn mò shēng rén de huà
警 方 提 醒 大 家 要 小 心 电 话 诈 骗 ， 不 要 轻 易 相 信 陌 生 人 的 话 。

The police remind everyone to be cautious of phone scams and not to easily trust strangers' words.
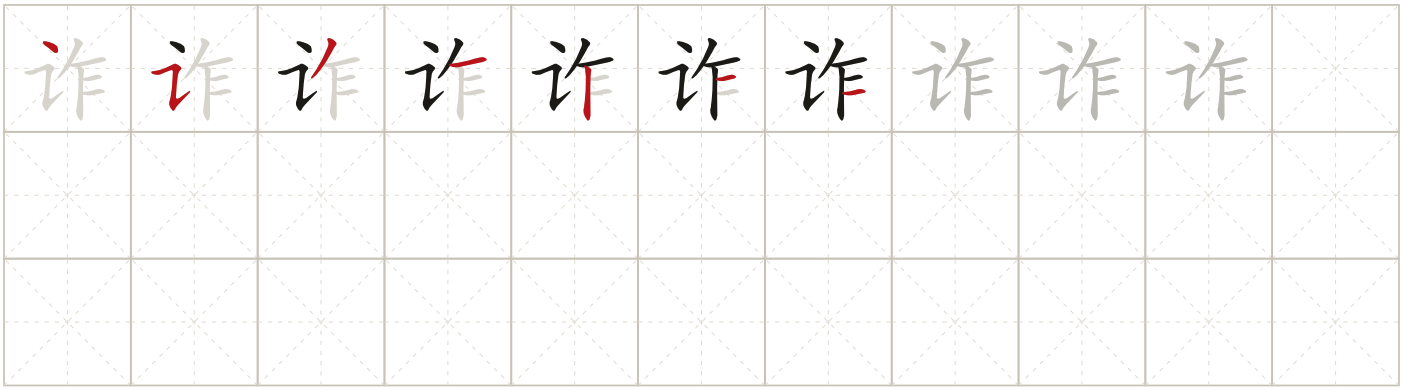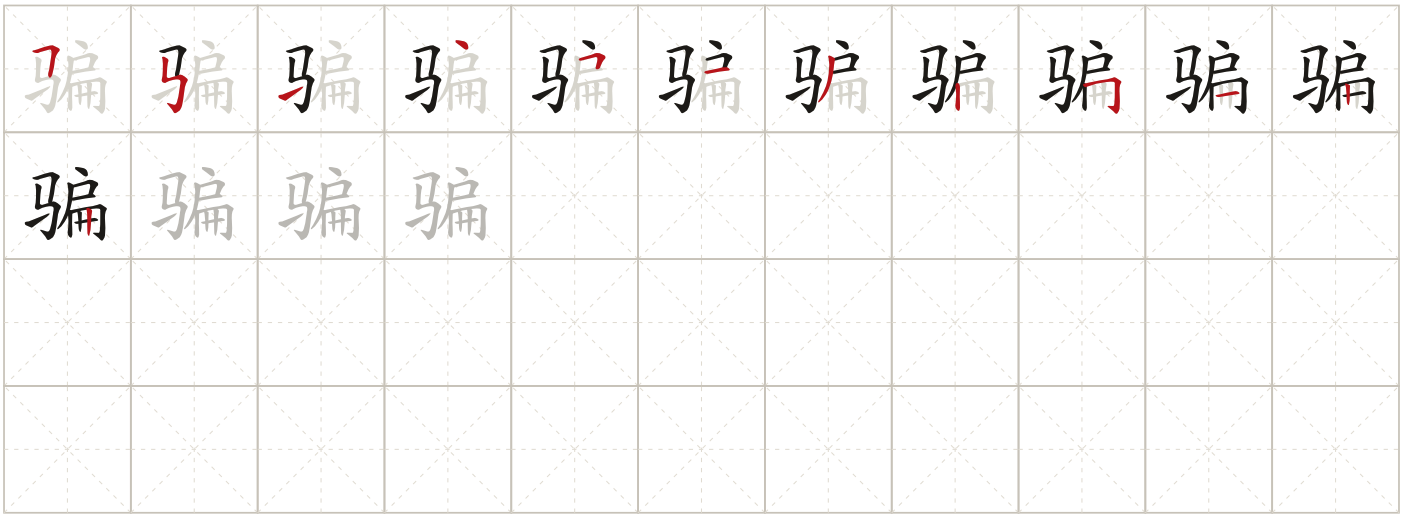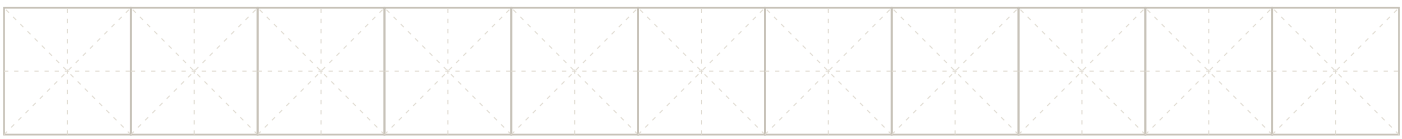
Trace each character, then write the word on your own.